

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- **Tên tổ chức:** CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG & QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC
- **Mã chứng khoán:** GAB
- **Địa chỉ trụ sở chính:** Thôn Châu Tử, Xã Triệu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.
- **Điện thoại:** 0378 860 866
- **Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Lưu Văn Thịnh
Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- **Loại thông tin công bố:** định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng & Quản lý Tài sản FLC (“**Công ty**”) xin công bố:

- BCTC Riêng Quý 4 năm 2023 của Công ty.
- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản: Không có



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư Khai khoáng & Quản lý Tài sản FLC vào ngày .../01/2024 tại đường dẫn: www.flcgab.vn, chuyên mục Báo cáo tài chính.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Chủ tịch HĐQT


Lưu Văn Thịnh



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG & QLTS FLC
Địa chỉ: Thôn Châu Tử, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
MST: 2802404931

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2023

Thanh Hóa, tháng 01/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2023

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		136.490.264.496	144.582.083.869
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.812.819	1.446.884.520
1. Tiền	111		46.812.819	1.446.884.520
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.313.301.283	123.758.274.034
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		92.093.674.129	96.634.816.135
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.881.977.727	17.738.977.727
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.200.000.000	7.200.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.053.669.227	3.100.499.972
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-916.019.800	-916.019.800
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		14.540.868.626	17.853.021.919
1. Hàng tồn kho	141		14.540.868.626	17.853.021.919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.589.281.768	1.523.903.396
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		584.859.186	961.101.716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		470.414.286	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		534.008.296	562.801.680
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		102.403.594.929	96.196.934.994
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.132.378.930	30.116.950.698
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		30.132.378.930	30.116.950.698
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		43.518.642.638	48.886.282.409
1. TSCĐ hữu hình	221		40.241.756.345	45.609.396.116
- Nguyên giá	222		83.565.423.343	82.474.514.252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-43.323.666.998	-36.865.118.136
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		3.276.886.293	3.276.886.293
- Nguyên giá	231		3.276.886.293	3.276.886.293
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.745.852.537	136.436.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		12.286.991.173	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		458.861.364	136.436.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.006.720.824	17.057.265.523
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.006.720.824	17.057.265.523
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		238.893.859.425	240.779.018.863
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		84.404.201.629	80.002.213.955
I. Nợ ngắn hạn	310		73.285.201.629	68.883.213.955
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.922.663.484	3.104.702.537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.890.990.952	19.332.595.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		226.270.318	388.393.694
4. Phải trả người lao động	314		971.717.424	779.318.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.007.499.982	1.149.939.970
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		34.583.559.469	34.595.764.671
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		11.682.500.000	9.532.500.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		11.119.000.000	11.119.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11.119.000.000	11.119.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		154.489.657.796	160.776.804.908
I. Vốn chủ sở hữu	410		154.489.657.796	160.776.804.908
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		149.039.870.000	149.039.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		149.039.870.000	149.039.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.449.787.796	11.736.934.908
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		11.736.934.908	11.736.934.908
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		-6.287.147.112	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		238.893.859.425	240.779.018.863

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Vũ Tiến Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lương Ngọc Sơn

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CHỦ TỊCH HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*CHỦ TỊCH HĐQT
Lưu Văn Chính*

Công ty cổ phần đầu tư khai khoáng & quản lý tài sản FLC
Thôn Châu Từ, Xã Châu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa

Mã số thuế: 2802404931

Mẫu số: B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2023

TỪ NGÀY: 01-01-2023 ĐẾN NGÀY: 31-12-2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17.524.729.389	260.320.231.755
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-11.787.968.266	-256.379.135.892
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-6.624.998.555	-7.504.804.167
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	-2.650.544.243
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	-631.785.977
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30.009.533	72.689.738.866
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-2.692.519.909	-12.531.646.735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-3.550.747.808	53.312.053.607
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	-100.000.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		676.107	1.251.713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		676.107	-98.748.287
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.200.000.000	69.099.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-1.050.000.000	-122.380.735.613
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.150.000.000	-53.281.735.613
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-1.400.071.701	-68.430.293
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.446.884.520	1.515.314.813
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		46.812.819	1.446.884.520

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Vũ Tiên Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lương Ngọc Sơn

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Lưu Văn Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2023

TỪ NGÀY: 01-10-2023 ĐẾN NGÀY: 31-12-2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		120.780.000	9.630.071.463	10.804.475.440	183.779.920.126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		120.780.000	9.630.071.463	10.804.475.440	183.779.920.126
4. Giá vốn hàng bán	11		125.940.760	8.109.305.518	9.630.400.244	175.630.151.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		-5.160.760	1.520.765.945	1.174.075.196	8.149.768.398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.976	529.613.770	676.107	2.237.525.713
7. Chi phí tài chính	22		503.090.003	552.078.322	1.857.560.012	3.325.427.002
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		503.090.003	552.078.322	1.857.560.012	3.325.427.002
8. Chi phí bán hàng	25		469.304.895	949.427.042	2.037.667.059	3.331.920.131
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		670.043.556	1.919.965.552	3.325.460.940	5.223.565.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		-1.647.595.238	-1.371.091.201	-6.045.936.708	-1.493.618.738
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		32.374.101	20.058.095	241.210.404	896.401.781
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-32.374.101	-20.058.095	-241.210.404	-896.401.781
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-1.679.969.339	-1.391.149.296	-6.287.147.112	-2.390.020.519
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	292.968.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-1.679.969.339	-1.391.149.296	-6.287.147.112	-2.682.988.519
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Vũ Tiên Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lương Ngọc Sơn

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024
CHỦ TỊCH HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Lưu Văn Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

- Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh:** Công nghiệp.
- Ngành nghề kinh doanh :**
 - Sản xuất, kinh doanh gạch.
 - Bán buôn kim loại, quặng kim loại
 - Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khai thác trong xây dựng
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:** Dưới 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
 - Tình hình giá cả thị trường có sự biến động ảnh hưởng đến nền kinh tế cả nước, giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất tăng cao bất lợi với hoạt động xây dựng nên sản phẩm gạch tiêu thụ chậm
- Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
- Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên Báo cáo tài chính (có sánh được hay không):** Có thể so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

- Kỳ kế toán quý:** Bắt đầu từ ngày 01/10/2023 và kết thúc vào ngày 31/12/2023 dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Sử dụng đồng Việt Nam trong ghi chép và hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:**
 - Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch chính và thường xuyên;
 - Vốn chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
 - Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Không phát sinh.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo lãi suất thực tế Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo số hiện có tại thời điểm báo cáo theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt nam.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn đồng thời thoả mãn các điều kiện thời gian thu hồi không quá 3 tháng; có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít chịu rủi ro.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Căn cứ vào tỷ giá ngoại tệ do ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải thu, kỳ hạn phải thu, loại nguyên tệ (nếu có) và loại nợ theo nội dung kinh tế.

- Nợ phải thu được phân loại thành ngắn hạn, dài hạn, tuổi nợ và khả năng thanh toán

- Không đánh giá lại nợ phải thu do chắc chắn có sự kế thừa của bên thứ ba.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : TSCĐ hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Không phát sinh giao dịch

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định bằng tổng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nhân với thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phải ghi nhận bổ sung tài sản thuế thu nhập hoãn lại của các năm trước bằng cách điều chỉnh số dư đầu năm của lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm hiện tại được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm đó trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phải ghi nhận bổ sung khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho các năm trước bằng cách điều chỉnh giảm số dư đầu năm lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

Có thể bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước : được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp quy định tại chuẩn mực kế toán 01. Đó là những chi phí đã trả từ những kỳ trước nhưng chỉ được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ khi nó liên quan đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước liên quan đến cấp quyền và đầu tư khai thác mỏ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn được cấp quyền khai thác khoáng sản. Đối với chi phí trả trước là CCDC, đồ dùng văn phòng và các chi phí khác có giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa là 3 năm. Chi phí trả trước khác có giá trị nhỏ dưới 10 triệu đồng được phân bổ 100% vào chi phí SXKD trong kỳ ngay tại thời điểm phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không phát sinh

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải trả, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ (nếu có) và loại nợ theo nội dung kinh tế.

- Nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn, dài hạn, tuổi nợ và khả năng thanh toán

- Không đánh giá lại nợ phải trả do chắc chắn có sự kế thừa của bên thứ ba.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Nợ vay là các khoản tiền vay nhận được từ các tổ chức tín dụng, các tổ chức và các cá nhân khác.

- Nợ thuê tài chính là số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.
- Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước hay từng loại tài sản nhận nợ; chi tiết kỳ hạn thanh toán và được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo thời hạn thanh toán.
- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính trừ trường hợp các chi phí này được vốn hoá theo quy định tại chuẩn mực số 16 "chi phí đi vay"
- Đối với các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Số dư cuối kỳ các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " chi phí đi vay ". Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang và được ghi nhận vào giá trị của tài sản đó.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Là tỷ lệ giữa số lãi vay của các khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ với số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp và thận trọng quy định tại chuẩn mực kế toán 01. Đó là những chi phí thực tế phát sinh và liên quan đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ nhưng chưa trả và nó được xác định một cách đáng tin cậy.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện chỉ ghi nhận đối với tiền trả trước của khách hàng về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay; khoản doanh thu tương ứng với giá trị phải chiết khấu giảm giá.

Không ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với tiền người mua trả trước về cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ; doanh thu cho nhiều kỳ của hoạt động cho thuê tài sản, dịch vụ nhưng chưa thu được tiền.

Phân bổ doanh thu chưa thực hiện chủ yếu theo phương pháp đường thẳng

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không phát sinh

1. Nguồn kinh phí

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận là chênh lệch giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.
- + Vốn khác của chủ sở hữu : Là giá trị của các khoản được biếu, tặng, tài trợ tính theo giá thị trường sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận như thuế, phí, chi phí khác.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Khi có quyết định của Nhà nước về việc đánh giá lại tài sản hoặc khi chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể công ty.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành nên tài sản của công ty được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên bảng cân đối kế toán; khi hoàn thành đầu tư xây dựng bàn giao đưa tài sản vào sử dụng thì khoản chênh lệch này được phân bổ dần vào chi phí hoặc thu nhập SXKD trong kỳ tối đa không quá 5 năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình SXKD được ghi nhận ngay là chi phí hoặc thu nhập trong năm tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh sau khi trừ đi : chi phí thuế thu nhập hiện hành; các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, hồi tố điều chỉnh những sai sót trọng yếu từ các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: ghi nhận theo 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: ghi nhận theo 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Doanh thu hoạt động tài chính: ghi nhận theo 2 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 15 “hợp đồng xây dựng”
- Thu nhập khác: ghi nhận từ các khoản thu ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu nêu trên phát sinh từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu là giá trị chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh trong giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.
- Không ghi nhận là các khoản giảm trừ trên doanh thu đối với các trường hợp đã giảm trừ trực tiếp trên hoá đơn.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp, nghĩa là khi ghi nhận một khoản doanh thu phải ghi nhận một khoản giá vốn hàng bán tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Giá vốn của hàng tồn kho có thể bao gồm chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát; Các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung cố định vượt trên mức bình thường.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chỉ ghi nhận những chi phí có liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty. Không bù trừ giữa chi phí hoạt động tài chính với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng được ghi nhận là những chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ như: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là những chi phí liên quan đến hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp như: Chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).
- Tất cả các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có đầy đủ hóa đơn chứng từ được ghi nhận và hạch toán kế toán đầy đủ kể cả chúng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế.
- Các khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán trả lại ... có liên quan trực tiếp đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp nếu:
 - + Phát sinh trước thời điểm kết thúc ngày phát hành báo cáo tài chính thì được ghi giảm vào chi phí đó;
 - + Ngược lại thì ghi nhận là thu nhập khác của kỳ phát sinh

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ giữa chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Công ty không áp dụng các nguyên tắc và phương pháp nào khác ngoài việc tuân thủ các chuẩn mực và chính sách chế độ kế toán hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	27.673.082	852.443.945
- Tiền gửi ngân hàng	14.301.337	594.440.575
Cộng:	41.974.419	1.446.884.520

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chỉ tiết từng loại CP chiếm từ 10%)	0	0	0			0
+ Cổ phiếu HDA	0	0	0			0

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b1) Ngắn hạn				
- Cho vay	7.200.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	92.093.674.129	96.634.816.135
CÔNG TY TNHH KINH DOANH TỔNG HỢP TIẾN ĐẠT	0	0
CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THÉP MIỀN NAM	0	0
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ ĐỒNG Á	2.972.743.799	2.972.743.799
CÔNG TY TNHH ĐẠI QUẾ LÂM	37.380.144.000	37.380.144.000
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KINH DOANH THƯƠNG MẠI HÀ NỘI	466.132.000	466.132.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRUNG SƠN		1.081.252.800
CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP THẮNG LỢI	1.808.239.600	1.808.239.600
CÔNG TY CP XÂY DỰNG FLC FAROS	20.746.348.917	21.946.348.917
CÔNG TY TNHH THẮNG PHÁT THANH HÓA	536.544.000	536.544.000
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL	0	0
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI TRƯỜNG PHÁT	0	0
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG MINH	21.566.000.000	21.566.000.000
CÔNG TY TNHH VLXD THIÊN THUẬN PHÁT	2.223.956.800	3.722.536.800
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU VIETWOODEE	1.991.610.019	3.381.610.019
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HẢI DUNG	624.339.000	624.339.000
CÔNG TY TNHH KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG NGỌC ANH	603.086.794	
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẠI AN	125.604.000	
PHẢI THU KHÁCH HÀNG KHÁC	1.048.925.200	1.148.925.200

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.053.669.227		3.100.499.972	
- Phải thu tạm ứng	155.674.528		402.505.273	
- Phải thu khác	2.897.994.699		2.697.994.699	
b) Dài hạn	30.132.378.930		30.116.950.698	
- Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân Cty CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN AN LỘC	30.000.000.000		30.000.000.000	
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	132.378.930		116.950.698	
Cộng:	33.186.048.157	0	33.217.450.670	0

05. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.108.950.073		3.310.319.260	
- Công cụ, dụng cụ	546.118.270		325.573.683	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			0	
- Thành phẩm	9.009.086.271		12.340.414.964	
- Hàng hóa	1.876.714.012		1.876.714.012	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng:	14.540.868.626		17.853.021.919	

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22.281.343.323	59.440.903.377	681.818.182	70.449.370	0	82.474.514.252
- Mua sắm		1.090.909.091				1.090.909.091
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư Cuối kỳ	22.281.343.323	60.531.812.468	681.818.182	70.449.370	0	83.565.423.343
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.819.724.232	29.467.197.149	507.747.385	70.449.370	0	36.865.118.136
- Khấu hao	1.264.344.360	5.080.568.150	113.636.352			6.458.548.862
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư Cuối kỳ	8.084.068.592	34.547.765.299	621.383.737	70.449.370	0	43.323.666.998
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	15.461.619.091	29.973.706.228	174.070.797	0	0	45.609.396.116
- Tại ngày Cuối kỳ	14.197.274.731	25.984.047.169	60.434.445	0	0	40.241.756.345

07. Chi phí trả trước

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	584.859.186	961.101.716
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	584.859.186	961.101.716
- Chi phí trả trước về bảo hiểm tài sản;	0	0
b) Dài hạn	16.080.587.137	17.057.265.523
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí Thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ	15.022.101.742	15.677.611.630
- Chi phí quyền khai thác đất, phí tư vấn	1.017.517.994	1.258.670.030
- Các khoản trả trước dài hạn khác	40.967.401	120.983.863
Cộng:	16.665.446.323	18.018.367.239

08. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	11.682.500.000	0	2.000.000.000	1.050.000.000	9.532.500.000	0
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	8.482.500.000	0		1.050.000.000	9.532.500.000	0
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD3	0					
- Vay đối tượng khác	3.200.000.000	0	2.000.000.000		0	
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)	11.119.000.000	0	0	0	11.119.000.000	0
- VU ANH TUẤN	11.119.000.000			0	11.119.000.000	0
Cộng:	22.801.500.000	0	2.000.000.000	1.050.000.000	20.651.500.000	0

09. Phải trả người bán

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.922.663.484	2.922.663.484	3.104.702.537	3.104.702.537
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ TM ĐẠI DƯƠNG XANH	0	0	0	0
CÔNG TY TNHH TM VÀ TỔNG HỢP THÁI SƠN	129.006.500	129.006.500	129.006.500	129.006.500
CÔNG TY CP DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI XNK NHẬT MINH	1.019.183.000	1.019.183.000	1.019.183.000	1.019.183.000
CÔNG TY KD THAN THANH HÓA	0	0	0	0
CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ THANH HÓA	92.488.650	92.488.650	136.815.460	136.815.460
CÔNG TY TNHH GẠCH VÂN CÀNH	49.862.249	49.862.249	49.862.249	49.862.249
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SINH HỌC TÙNG LÂM	0	0	0	0
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SIP	0	0	0	0
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU NGUYỄN XUÂN	0	0	0	0
CÔNG TY CỔ PHẦN SITEC VIỆT NAM	0	0	0	0
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI TRƯỜNG PHÁT	15.100.399	15.100.399	15.100.399	15.100.399
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUANG ANH TH	0	0	1.443.364.060	1.443.364.060
CÔNG TY CP XÂY DỰNG FLC FAROS	1.200.000.000	1.200.000.000		0
Phải trả người bán khác	417.022.686	417.022.686	311.370.869	311.370.869

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	377.173.044	1.076.242.935	1.244.448.190	208.967.789
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	10.920.650	51.266.371	44.884.492	17.302.529
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất	0			0
- Tiền thuế đất	0			0
- Các loại thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	300.000	2.500.000	2.500.000	300.000
Cộng:	388.393.694	1.133.009.306	1.294.832.682	226.570.318
b) Phải thu				
- Tiền thuế đất	562.801.500		95.967.700	466.833.800
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
Cộng:	562.801.500	0	95.967.700	466.833.800

18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3.007.499.982	1.149.939.970
- Chi phí trích trước về lãi vay phải trả	3.007.499.982	1.149.939.970
- Các khoản trích trước khác	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng:	3.007.499.982	1.149.939.970

19. Phải trả khác

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	103.128.990	99.612.310
- Bảo hiểm xã hội	25.504.051	37.265.499
- Bảo hiểm y tế	1.489.072	4.609.258
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.874.729	2.714.977
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.451.562.627	34.451.562.627
Cộng:	34.583.559.469	34.595.764.671
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
Cộng:	0	0

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ)

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm nay	149.039.870.000	0	0	11.736.934.908	0	160.776.804.908
- Tăng vốn trong kỳ						0
- Lãi trong kỳ						0
- Tăng khác						0
- Lỗ trong kỳ				6.287.147.112		6.287.147.112
- Chia cổ tức						0
- Trích lập quỹ						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ năm nay	149.039.870.000	0	0	5.449.787.796	0	154.489.657.796

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Tỉ lệ sở hữu	Đầu năm	Tỉ lệ sở hữu
+ Trịnh Văn Quyết	76.140.000.000	51,09%	76.140.000.000	51,09%
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS	7.344.000.000	4,93%	7.344.000.000	4,93%
+ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GREEN FUTURE	5.508.000.000	3,70%	5.508.000.000	4,07%
+ Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP	4.797.000.000	3,22%	4.797.000.000	4,44%
+ Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa	4.854.000.000	3,26%	4.854.000.000	3,87%
+ Các cổ đông khác	50.396.870.000	33,81%	50.396.870.000	31,60%
Cộng:	149.039.870.000	100%	149.039.870.000	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận (Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ)

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	149.039.870.000	138.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		11.039.870.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	149.039.870.000	149.039.870.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Chia cổ tức cho công đồng		11.039.870.000
+ Trích lập quỹ khen thưởng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	120.780.000	9.630.071.463	10.804.475.440	183.779.920.126
- Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	120.780.000	9.630.071.463	10.804.475.440	183.779.920.126

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	125.940.760	8.109.305.518	9.630.400.244	175.630.151.728
Cộng:	125.940.760	8.109.305.518	9.630.400.244	175.630.151.728

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.976	529.613.770	676.107	2.237.525.713
- Lãi bán các khoản đầu tư				0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá			0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			0	0
Cộng:	3.976	529.613.770	676.107	2.237.525.713

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	503.090.003	552.078.322	1.857.560.012	3.325.427.002
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			0	0
- Lỗ, chi phí do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		0	0	
- Chi phí tài chính khác			0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			0	0
Cộng:	503.090.003	552.078.322	1.857.560.012	3.325.427.002

6. Thu nhập khác	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0	0	0
- Các khoản khác.	0	0	0	0
Cộng:	0	0	0	0

7. Chi phí khác	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác.	32.374.101	20.058.095	241.210.404	896.401.781
Cộng:	32.374.101	20.058.095	241.210.404	896.401.781

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	690.842.061	1.919.965.552	3.325.460.940	5.223.565.716
- Chi phí nhân viên quản lý	212.859.136	517.231.474	1.235.755.651	1.848.696.565
- Chi phí vật liệu quản lý		1.500.000		4.800.000
- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng			6.618.182	19.564.084
- Khấu hao TSCĐ	248.500.812	248.500.812	994.003.248	1.003.310.512
- Thuế, phí và lệ phí	20.798.505	95.967.700	119.935.315	446.488.305
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.683.608	149.075.766	945.025.877	961.191.371
- Các khoản chi phí QLDN khác.		907.689.800	24.122.667	939.514.879
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	472.304.895	949.427.042	2.037.667.059	3.331.920.131
- Chi phí nhân viên bán hàng	46.854.895	153.243.642	511.227.489	598.770.991
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng				
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng				
- Chi phí vận chuyển gạch		464.063.000		1.541.063.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài bán hàng	425.450.000	332.120.400	1.526.439.570	1.192.086.140
- Các khoản chi phí bán hàng khác.				0

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0	0	292.968.000
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay			0	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0	0	292.968.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện): Không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không PS

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không PS

3 - Thông tin về các bên liên quan: Không PS

4 - Báo cáo bộ phận

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Có thể so sánh được

6 - Những thông tin khác

Người lập biểu

Vũ Tiên Cường

Kế toán trưởng

Lương Ngọc Sơn



Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

CHỦ TỊCH HĐQT
Lưu Văn Chính

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ NGÀY: 01-01-2023 ĐẾN NGÀY: 31-12-2023

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN		DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ		
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	
A									
		B							
111	Tiền mặt		852.443.945	2		15.772.548.009	16.592.480.472	32.511.482	
1111	Tiền mặt VND		852.443.945			15.772.548.009	16.592.480.472	32.511.482	
112	Tiền gửi ngân hàng		594.440.575			18.447.830.020	19.027.969.258	14.301.337	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng		594.440.575			18.447.830.020	19.027.969.258	14.301.337	
11210	Tiền gửi VND: Ngân hàng BIDV Sờ GD3		588.985.947			17.169.820.514	17.752.032.253	6.774.208	
11212	Tiền gửi VND: Ngân hàng MB- CN tỉnh Hà Nam					1.050.004.111	1.050.004.110	1	
11213	Tiền gửi VND: Ngân hàng HD - CN Mỹ Đình 2		7.899					7.899	
11214	Tiền gửi VND: Ngân hàng Exim bank - CN Hà Nội		942.447					942.447	
11216	Tiền gửi VND: Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - chi nhánh Trảng An		1.104.479					1.104.479	
11218	Tiền gửi VND: Ngân hàng BIDV - CN Thanh Xuân (TK Phong Tỏa)		1.990.773					1.990.773	
11219	Tiền gửi VND: Ngân hàng OCB - PGD Sao Việt - CN Hà Nội		1.409.030			228.005.395	225.932.895	3.481.530	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.200.000.000					7.200.000.000	
1283	Cho vay		7.200.000.000					7.200.000.000	
12831	Cho vay: ngắn hạn		7.200.000.000					7.200.000.000	
131	Phải thu khách hàng		96.634.816.135	19.332.595.000		5.245.622.238	10.345.160.196	92.093.674.129	19.890.990.952
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng		96.634.816.135	19.332.595.000		5.245.622.238	10.345.160.196	92.093.674.129	19.890.990.952
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HĐ Kinh doanh		96.634.816.135	19.332.595.000		5.245.622.238	10.345.160.196	92.093.674.129	19.890.990.952
133	Thuế GTGT được khấu trừ					1.021.096.593	550.682.307	470.414.286	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ					1.021.096.593	550.682.307	470.414.286	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ					1.021.096.593	550.682.307	470.414.286	
138	Phải thu khác		32.697.994.699			200.000.000		32.897.994.699	
1388	Phải thu khác		32.697.994.699			200.000.000		32.897.994.699	
13881	Phải thu ngắn hạn khác		2.697.994.699			200.000.000		2.897.994.699	
13882	Phải thu dài hạn khác		30.000.000.000					30.000.000.000	
141	Tạm ứng		402.505.273			518.287.258	765.118.003	155.674.528	

A	B	1	2	3	4	5	6
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	402.505.273		518.287.258	765.118.003	155.674.528	
152	Nguyên liệu, vật liệu	3.310.319.260		4.863.071.164	5.064.440.351	3.108.950.073	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	3.310.319.260		4.863.071.164	5.064.440.351	3.108.950.073	
153	Công cụ, dụng cụ	325.573.683		413.914.000	193.369.413	546.118.270	
1531	Công cụ, dụng cụ	325.573.683		413.914.000	193.369.413	546.118.270	
154	Chi phí SXKD dở dang			26.284.230.953	13.997.239.780	12.286.991.173	
1541	Chi phí SXKD dở dang - SX gạch			26.284.230.953	13.997.239.780	12.286.991.173	
155	Thành phẩm	12.340.414.964		13.997.239.780	17.328.568.473	9.009.086.271	
1551	Thành phẩm nhập kho	12.340.414.964		13.997.239.780	17.328.568.473	9.009.086.271	
156	Hàng hóa	1.876.714.012				1.876.714.012	
1561	Giá mua hàng hóa	1.876.714.012				1.876.714.012	
211	Tài sản cố định hữu hình	82.474.514.252		1.090.909.091		83.565.423.343	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	22.281.343.323				22.281.343.323	
2112	Máy móc, thiết bị	59.440.903.377		1.090.909.091		60.531.812.468	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	681.818.182				681.818.182	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	70.449.370				70.449.370	
214	Hao mòn tài sản cố định		36.865.118.136		6.458.548.862		43.323.666.998
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		36.865.118.136		6.458.548.862		43.323.666.998
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		6.819.724.232		1.264.344.360		8.084.068.592
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		29.467.197.149		5.080.568.150		34.547.765.299
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		507.747.385		113.636.352		621.383.737
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		70.449.370				70.449.370
217	Bất động sản đầu tư	3.276.886.293				3.276.886.293	
2171	Bất động sản đầu tư: cho thuê	3.276.886.293				3.276.886.293	
21713	Bất động sản đầu tư: Nhà và quyền sử dụng đất	3.276.886.293				3.276.886.293	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		916.019.800				916.019.800
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		916.019.800				916.019.800
22931	Dự phòng phải thu khó đòi: ngắn hạn		916.019.800				916.019.800
241	Xây dựng cơ bản dở dang	136.436.364		322.425.000		458.861.364	
2411	XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ	136.436.364				136.436.364	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản			322.425.000		322.425.000	
242	Chi phí trả trước	18.018.367.239		1.349.899.531	2.776.686.760	16.665.446.323	73.866.313
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn	961.101.716		1.349.899.531	1.726.142.061	584.859.186	
24212	Trả trước ngắn hạn: CCDC, bao bì, đồ dùng cho thuê, SC	961.101.716		1.349.899.531	1.726.142.061	584.859.186	
2422	Chi phí trả trước: dài hạn	17.057.265.523			1.050.544.699	16.080.587.137	73.866.313

A	B	1	2	3	4	5	6
24221	Trả trước dài hạn: Thuế cơ sở hạ tầng, thuế hoạt động TSCĐ	15.677.611.630			655.509.888	15.022.101.742	
24222	Trả trước dài hạn: CCDC, bao bì, đồ dùng cho thuê, SC				73.866.313		73.866.313
24226	Chi phí quyền khai thác đất, phí tư vấn	1.258.670.030			241.152.036	1.017.517.994	
24228	Chi phí trả trước dài hạn khác	120.983.863			80.016.462	40.967.401	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	116.950.698		15.428.232		132.378.930	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: dài hạn	116.950.698		15.428.232		132.378.930	
331	Phải trả cho người bán	17.738.977.727	3.104.702.537	11.111.079.635	9.786.040.582	18.881.977.727	2.922.663.484
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	17.738.977.727	3.104.702.537	11.111.079.635	9.786.040.582	18.881.977.727	2.922.663.484
33111	Phải trả ngắn hạn người bán: SXKD	17.738.977.727	2.085.519.537	11.111.079.635	8.586.040.582	18.881.977.727	703.480.484
33112	Phải trả ngắn hạn người bán: Đầu tư		1.019.183.000		1.200.000.000		2.219.183.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	562.801.680	388.393.694	1.383.105.503	1.249.775.511	534.008.296	226.270.318
3331	Thuế GTGT phải nộp		377.173.044	1.244.448.190	1.076.242.935		208.967.789
33311	Thuế GTGT đầu ra		377.173.044	1.244.448.190	1.076.242.935		208.967.789
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	180				180	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		10.920.650	44.884.492	51.266.371		17.302.529
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	562.801.500		86.270.065	116.766.205	532.305.360	
33371	Thuế nhà đất			20.798.505	20.798.505		
33372	Tiền thuê đất	562.801.500		65.471.560	95.967.700	532.305.360	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
33388	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		300.000	4.502.756	2.500.000	1.702.756	
33391	Phí bảo vệ môi trường			2.500.000	2.500.000		
33393	Các khoản phải nộp khác		300.000	2.002.756		1.702.756	
334	Phải trả người lao động	779.318.083	6.354.368.434	6.354.368.434	6.546.767.775		971.717.424
3341	Phải trả công nhân viên	387.818.283	387.818.283	6.343.568.434	6.535.967.775		580.217.624
3348	Phải trả người lao động khác	391.499.800	391.499.800	10.800.000	10.800.000		391.499.800
335	Chi phí phải trả		1.149.939.970		1.857.560.012		3.007.499.982
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn		1.149.939.970		1.857.560.012		3.007.499.982
33511	Chi phí phải trả ngắn hạn: Lãi vay		1.149.939.970		1.857.560.012		3.007.499.982
338	Phải trả, phải nộp khác	34.595.764.671	479.697.297	479.697.297	467.492.095		34.583.559.469
3382	Kinh phí công đoàn	99.612.310	11.400.000	11.400.000	14.916.680		103.128.990
3383	Bảo hiểm xã hội	37.265.499	372.250.043	372.250.043	360.488.595		25.504.051
3384	Bảo hiểm y tế	4.609.258	66.974.196	66.974.196	63.854.010		1.489.072
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	2.714.977	29.073.058	29.073.058	28.232.810		1.874.729
3388	Phải trả, phải nộp khác	34.451.562.627					34.451.562.627

A	B	1	2	3	4	5	6
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		34.451.562.627				34.451.562.627
338818	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		34.451.562.627				34.451.562.627
341	Vay và nợ thuê tài chính		20.651.500.000	1.050.000.000	3.200.000.000		22.801.500.000
3411	Các khoản đi vay		20.651.500.000	1.050.000.000	3.200.000.000		22.801.500.000
34111	Các khoản đi vay: ngắn hạn		9.532.500.000	1.050.000.000	3.200.000.000		11.682.500.000
341111	Các khoản đi vay ngắn hạn: tiền Việt Nam		9.532.500.000	1.050.000.000	3.200.000.000		11.682.500.000
341112	Các khoản đi vay: dài hạn		11.119.000.000				11.119.000.000
341121	Các khoản đi vay dài hạn: tiền Việt Nam		11.119.000.000				11.119.000.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		149.039.870.000				149.039.870.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		149.039.870.000				149.039.870.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.039.870.000				149.039.870.000
411112	Vốn góp của các cổ đông		149.039.870.000				149.039.870.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.736.934.908	6.287.147.112		6.287.147.112	11.736.934.908
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		11.736.934.908				11.736.934.908
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			6.287.147.112		6.287.147.112	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			10.804.475.440	10.804.475.440		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			10.804.475.440	10.804.475.440		
51121	Doanh thu bán các thành phẩm: Bên ngoài			10.804.475.440	10.804.475.440		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			676.107	676.107		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			676.107	676.107		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			12.234.528.648	12.234.528.648		
6211	Chi phí NVL trực tiếp: CĐ SX gạch mộc			4.568.203.024	4.568.203.024		
6212	Chi phí NVL vật liệu: CĐ nung gạch			7.666.325.624	7.666.325.624		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			3.082.791.324	3.082.791.324		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp: CĐ SX gạch mộc			2.080.028.513	2.080.028.513		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp: CĐ nung gạch			1.002.762.811	1.002.762.811		
627	Chi phí sản xuất chung			10.966.910.981	10.966.910.981		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			549.216.936	549.216.936		
6272	Chi phí nhiên liệu, vật liệu phân xưởng			754.743.342	754.743.342		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất phân xưởng			1.804.039.584	1.804.039.584		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung phân xưởng			6.120.055.502	6.120.055.502		
6275	Chi phí điện cho sản xuất			1.506.756.608	1.506.756.608		
6276	Chi phí ủi đất, đào và phân loại đất			122.380.092	122.380.092		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho phân xưởng			81.190.909	81.190.909		
6278	Chi phí bằng tiền khác dùng cho phân xưởng			28.528.008	28.528.008		

A	B	1	2	3	4	5	6
632	Giá vốn hàng bán			9.662.242.849	9.662.242.849		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			9.662.242.849	9.662.242.849		
63212	Giá vốn hàng bán: thành phẩm			9.662.242.849	9.662.242.849		
635	Chi phí tài chính			1.857.560.012	1.857.560.012		
6352	Chi phí lãi vay			1.857.560.012	1.857.560.012		
641	Chi phí bán hàng			2.037.667.059	2.037.667.059		
6411	Chi phí nhân viên bán hàng			511.227.489	511.227.489		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài bán hàng			1.526.439.570	1.526.439.570		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.325.460.940	3.325.460.940		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.235.755.651	1.235.755.651		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			3.168.182	3.168.182		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			3.450.000	3.450.000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý			994.003.248	994.003.248		
6425	Thuế, phí và lệ phí			119.935.315	119.935.315		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài quản lý			945.025.877	945.025.877		
6428	Chi phí bằng tiền khác quản lý			24.122.667	24.122.667		
811	Chi phí khác			241.210.404	241.210.404		
8114	Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN			238.710.404	238.710.404		
8118	Chi phí khác			2.500.000	2.500.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			17.092.298.659	17.092.298.659		
TỔNG CỘNG:		278.560.156.799	278.560.156.799	187.513.722.273	187.513.722.273	289.494.559.648	289.494.559.648

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Quỳnh

Vũ Tiên Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

fm

Lương Ngọc Sơn

Lập, ngày tháng năm

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lưu Văn Thịnh